

## TOPIC 2: EDUCATION

### I. VOCABULARY

| STT | Từ vựng        | Từ loại | Phiên âm          | Nghĩa                     |
|-----|----------------|---------|-------------------|---------------------------|
| 1   | Abolish        | v       | /ə'bəliʃ/         | bãi bỏ                    |
| 2   | Academic       | a       | /,ækə'demɪk/      | thuộc học viện            |
|     | Academics      | n       | /,ækə'demɪk/      | các môn học tại học viện  |
|     | Academy        | n       | /ə'kædəmi/        | học viện                  |
| 3   | Accommodation  | n       | /ə,kəmə'deɪʃn/    | chỗ ở                     |
| 4   | Administration | n       | /əd,mɪnɪ'streɪʃn/ | sự quản lí                |
| 5   | Auditory       | a       | /'ɔ:dətri/        | thuộc thính giác          |
| 6   | Augment        | v       | / /ɔ:g'ment/      | gia tăng, tăng thêm       |
| 7   | Bachelor       | n       | /'bætʃələ/        | cử nhân                   |
| 8   | Care-taker     | n       | /'kerteɪkə/       | người quản gia            |
| 9   | Compulsory     | a       | /kəm'pʌlsəri/     | bắt buộc                  |
|     | Compel         | n       | /kəm'pel/         | sự bắt buộc               |
| 10  | Construction   | n       | /kən'strʌkʃn/     | cấu trúc, sự xây dựng     |
|     | Constructive   | a       | /kən'strʌktɪv/    | có tính cách xây dựng     |
|     | Construct      | v       | /kən'strʌkt/      | xây dựng, kiến thiết      |
| 11  | Cram           | v       | /kræm/            | nhồi nhét                 |
| 12  | Daunting       | a       | /'dɔ:ntɪŋ/        | nản chí                   |
| 13  | Degree         | n       | /di'ɡri:/         | bằng cấp                  |
|     | Certificate    | n       | /sə'tɪfɪkət/      | chứng nhận                |
|     | Diploma        | n       | /di'pləmə/        | chứng chỉ, văn bằng       |
|     | Qualification  | n       | /,kwɒlɪfɪ'keɪʃn/  | trình độ                  |
| 14  | Deplorable     | a       | /di'plɔ:rəbl/     | tồi tệ, tệ hại            |
| 15  | Determination  | n       | /di,tɜ:mɪ'neɪʃn/  | sự quyết tâm, sự xác định |
| 16  | Diligent       | a       | /'dɪlɪdʒənt/      | cần cù, chuyên cần        |
| 17  | Discipline     | n       | /'dɪsəplɪn/       | kỷ luật                   |
| 18  | Dolefully      | adv     | /'dəʊlfəli/       | một cách u sầu            |
| 19  | Encouragement  | n       | /ɪn'kʌrɪdʒmənt/   | sự cổ vũ, sự động viên    |
|     | Courage        | n       | /'kʌrɪdʒ/         | dũng khí, sự can đảm      |
| 20  | Endurance      | n       | /ɪn'dʒʊərəns/     | sự chịu đựng              |
| 21  | Enrolment      | n       | /ɪn'rəʊlmənt/     | sự kết nạp, sự đăng kí    |

|    |                |     |                   |                              |
|----|----------------|-----|-------------------|------------------------------|
| 22 | Evaluate       | v   | /ɪ'væljueɪt/      | định giá, ước lượng          |
|    | Evaluation     | n   | /ɪ,væljʊ'eɪʃn/    | sự định giá, sự ước lượng    |
| 23 | Exasperate     | v   | /ɪg'zæspəreɪt/    | làm ai đó bức tức, phát cáu  |
| 24 | Expel          | v   | /ɪk'spel/         | đuổi học                     |
|    | Deport         | v   | /dɪ'pɔ:t/         | trục xuất                    |
|    | Eject          | v   | /ɪ'dʒekt/         | đuổi ra                      |
|    | Exile          | v   | /'eksail/         | lưu đày                      |
| 25 | Flip-chart     | n   | /'flɪp tʃɑ:t/     | bảng kẹp giấy                |
| 26 | Giftedness     | n   | /'giftɪnes/       | sự có tài, có năng khiếu     |
| 27 | Independent/   |     | /,ɪndɪ'pendənt/   | Trường tư thực               |
|    | private school |     | /'praɪvət'skʊl/   |                              |
| 28 | Instinctively  | adv | /ɪn'stɪŋktɪvli/   | một cách bản năng            |
| 29 | Institution    | n   | /,ɪnstɪ'tju:ʃn/   | học viện                     |
| 30 | Kinesthetic    | a   | /,kɪnəs'ti:tɪk/   | thuộc cảm giác vận động      |
| 31 | Majority       | n   | /mə'dʒɔrəti/      | đa số                        |
|    | Minority       | n   | /maɪ'nɔrəti/      | thiểu số                     |
| 32 | Moderately     | adv | /'mɒdərətli/      | một cách vừa phải            |
| 33 | Mortgage       | n   | /'mɔ:ɡɪdʒ/        | vật thế chấp                 |
| 34 | Obstruction    | n   | /əb'strʌkʃn/      | sự cản trở, sự làm tắc nghẽn |
| 35 | Outcome        | n   | /'aʊtkʌm/         | kết quả, đầu ra              |
|    | Outburst       | n   | /'aʊtbɜ:st/       | sự bộc phát (cảm xúc...)     |
|    | Outbreak       | n   | /'aʊtbreɪk/       | sự bùng phát (dịch bệnh...)  |
|    | Outset         | n   | /'aʊtset/         | sự bắt đầu, sự khởi đầu      |
| 36 | Pathetically   | adv | /pə'θetɪkli/      | một cách thương tâm          |
| 37 | Postgraduate   | n   | /,pəʊst'ɡrædʒuət/ | nhà nghiên cứu sinh          |
|    | Undergraduate  | n   | /,ʌndə'ɡrædʒuət/  | sinh viên chưa tốt nghiệp    |
|    | Graduation     | n   | /,ɡrædʒu'eɪʃn/    | sự tốt nghiệp                |
|    | Graduate       | n/v | /'ɡrædʒuət/       | (người) tốt nghiệp           |
| 38 | Prestigious    | a   | /pre'stɪdʒəs/     | có uy tín, có thanh thế      |
| 39 | Profoundly     | adv | /prə'faʊndli/     | một cách sâu sắc             |
| 40 | Requisite      | n   | /'rekwɪzɪt/       | điều kiện thiết yếu          |
| 41 | Respectable    | a   | /rɪ'spektəbl/     | đáng kính trọng, tôn trọng   |
|    | Respected      | a   | /rɪ'spekt/        | được kính trọng, tôn trọng   |
|    | Respective     | a   | /rɪ'spektɪv/      | riêng rẽ, tương ứng          |

|    |               |     |                  |                                      |
|----|---------------|-----|------------------|--------------------------------------|
|    | Respectful    | a   | /rɪˈspektfəl/    | <i>lễ phép, kính cẩn</i>             |
|    | Respect       | n/v | /rɪˈspekt/       | <i>(sự) kính trọng, tôn trọng</i>    |
| 42 | Restrictively | adv | /rɪˈstriktɪvli/  | <i>một cách có hạn định, hạn chế</i> |
|    | Predominantly | adv | /prɪˈdɒmɪnəntli/ | <i>hầu hết, phần lớn, đa phần</i>    |
|    | Arbitrarily   | adv | /ˌɑːbrɪˈtrərəli/ | <i>một cách tùy tiện, tùy ý</i>      |
|    | Spontaneously | adv | /spɒnˈteɪniəsli/ | <i>một cách tự phát</i>              |
| 43 | Satisfactory  | v   | /ˌsætɪsˈfæktəri/ | <i>vừa lòng, thỏa mãn</i>            |
| 44 | Scholarship   | n   | /ˈskɒləʃɪp/      | <i>học bổng</i>                      |
|    | Scholar       | n   | /ˈskɑːlər/       | <i>học giả</i>                       |
|    | Schooling     | n   | /ˈskuːlɪŋ/       | <i>sự giáo dục ở nhà trường</i>      |
| 45 | Severity      | n   | /sɪˈverəti/      | <i>tính nghiêm trọng</i>             |
| 46 | Smoothly      | adv | /ˈsmuːðli/       | <i>một cách trôi chảy</i>            |
| 47 | State school  | np  | /ˈsteɪt skuːl/   | <i>trường công lập</i>               |
| 48 | Supervision   | n   | /ˌsuːpəˈvɪʒn/    | <i>sự giám sát</i>                   |
| 49 | Vocational    | a   | /vəʊˈkeɪʃənəl/   | <i>nghề nghiệp; hướng nghiệp</i>     |
| 50 | Woefully      | adv | /ˈwəʊfəli/       | <i>một cách buồn bã</i>              |

## II. STRUCTURES

| STT | Cấu trúc                                                                                                                                                         | Nghĩa                                      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 1   | As bold as brass: <i>mặt dày mày dạn, trơ tráo như gáo múc dầu</i>                                                                                               |                                            |
| 2   | Ask sb for permission                                                                                                                                            | <i>xin phép ai đó</i>                      |
| 3   | Be (all) the rage: <i>mốt/thịnh hành vào một thời điểm nào đó</i>                                                                                                |                                            |
| 4   | Be on cloud nine = be dancing in the streets = be floating on air = be full of the joys of spring = be in seventh heaven = walk on air: <i>vô cùng hạnh phúc</i> |                                            |
| 5   | Do sb good                                                                                                                                                       | <i>làm lợi cho ai, làm điều tốt cho ai</i> |
|     | Do sb harm                                                                                                                                                       | <i>làm hại ai</i>                          |
|     | Do better = make progress                                                                                                                                        | <i>tiến bộ</i>                             |
|     | Do bird                                                                                                                                                          | <i>ở tù</i>                                |
| 6   | Go heavy on st                                                                                                                                                   | <i>sử dụng nhiều cái gì</i>                |
| 7   | Hold one's head up high: <i>ngẩng cao đầu, tự tin</i>                                                                                                            |                                            |
| 8   | In terms of                                                                                                                                                      | <i>xét về, xét vì</i>                      |
| 9   | It's no use/no good doing st = There is no point in doing st = It's not worth doing st: <i>vô ích/không đáng khi làm gì đó</i>                                   |                                            |
| 10  | Join hands = work together                                                                                                                                       | <i>chung tay, chung sức</i>                |
| 11  | Know one's own mind: <i>biết mình muốn gì/cần gì</i>                                                                                                             |                                            |

|    |                                                                                          |                                     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 12 | Lend a helping hand = give a hand = help/assist: <i>hỗ trợ, giúp đỡ</i>                  |                                     |
| 13 | Make a move                                                                              | <i>rời đi</i>                       |
| 14 | Make an effort to do st = try/attempt to do st: <i>cố gắng làm gì</i>                    |                                     |
| 15 | Make headway = make progress: <i>có tiến bộ, có chuyển biến</i>                          |                                     |
| 16 | Make room/way for                                                                        | <i>dọn chỗ, nhường chỗ cho</i>      |
| 17 | Make use of = make capital out of                                                        | <i>tận dụng</i>                     |
| 18 | On the spot = immediately = at once                                                      | <i>ngay lập tức</i>                 |
| 19 | On the whole = in general                                                                | <i>nhìn chung</i>                   |
| 20 | Pat oneself on the back = praise oneself: <i>khen ngợi bản thân</i>                      |                                     |
| 21 | Play truant                                                                              | <i>chỗn học</i>                     |
| 22 | Put into force/effect                                                                    | <i>bắt buộc, bắt đầu áp dụng</i>    |
| 23 | Rely on = depend on                                                                      | <i>phụ thuộc vào</i>                |
| 24 | Stand in for                                                                             | <i>thay thế, đại diện cho</i>       |
| 25 | Take sb aback                                                                            | <i>làm cho ai đó ngạc nhiên/sốc</i> |
| 26 | Take sb back to = bring sb back                                                          | <i>gợi nhớ kỉ niệm</i>              |
| 27 | Under pressure                                                                           | <i>chịu áp lực</i>                  |
| 28 | With a view to doing st = in order to/so as to/to do st = so that + clause: <i>để mà</i> |                                     |
| 29 | With/in reference to                                                                     | <i>có liên quan tới</i>             |

### III. PRACTICE EXERCISES

**Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.**

- Question 1: A. compulsory      B. secondary      C. separate      D. fee-paying
- Question 2: A. curriculum      B. academic      C. independent      D. education
- Question 3: A. parallel      B. challenging      C. nursery      D. vocational
- Question 4: A. analytical      B. scholarship      C. doctorate      D. category
- Question 5: A. degree      B. further      C. critical      D. bachelor
- Question 6: A. qualification      B. certificate      C. experience      D. respective
- Question 7: A. apply      B. master      C. achieve      D. require
- Question 8: A. part-time      B. roommate      C. timetable      D. cloud-based
- Question 9: A. tuition      B. residence      C. specialize      D. admission
- Question 10: A. partnership      B. kindergarten      C. undergraduate      D. standardize

**Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.**

- Question 11: A. passion      B. institution      C. revision      D. profession

- Question 12:** A. overseas                      B. pursues                      C. volunteers                      D. develops  
**Question 13:** A. essential                      B. potential                      C. material                      D. substantial  
**Question 14:** A. primary                      B. primitive                      C. primordial                      D. primal  
**Question 15:** A. courses                      B. choices                      C. manages                      D. appreciates  
**Question 16:** A. appreciate                      B. psychology                      C. programme                      D. prospect  
**Question 17:** A. process                      B. progress                      C. proceed                      D. prosper  
**Question 18:** A. computer                      B. university                      C. culture                      D. uniform  
**Question 19:** A. access                      B. analyze                      C. target                      D. academy  
**Question 20:** A. equipped                      B. consulted                      C. shocked                      D. focused

**Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.**

- Question 21:** My Math teacher is the one who is the most \_\_\_\_\_ of the staff in the school  
A. respectable                      B. respected                      C. respective                      D. respectful
- Question 22:** I still keep wondering if I was doing the right thing when I asked my father for \_\_\_\_\_ permission to leave school.  
A. a                      B. an                      C. the                      D. Ø
- Question 23:** The boy was punished for playing \_\_\_\_\_ from his physics lessons.  
A. truant                      B. runaway                      C. absent                      D. joyride
- Question 24:** The students in the nursing department are \_\_\_\_\_ female.  
A. restrictively                      B. predominantly                      C. arbitrarily                      D. spontaneously
- Question 25:** Education in England puts \_\_\_\_\_ force for children from 9 to 16 years old.  
A. into                      B. on                      C. off                      D. through
- Question 26:** Students who study far from home often have problems with \_\_\_\_\_.  
A. recommendation                      B. mortgage                      C. campus                      D. accommodation
- Question 27:** She took a course in fine arts \_\_\_\_\_ starting her own business in interior design.  
A. with a view to                      B. in terms of                      C. in order to                      D. with reference to
- Question 28:** The university administrations are introducing new measures to \_\_\_\_\_ that the enrolment process runs smoothly.  
A. maintain                      B. improve                      C. facilitate                      D. ensure
- Question 29:** The school was Closed for a month because of serious \_\_\_\_\_ of fever.  
A. outcome                      B. outburst                      C. outbreak                      D. outset
- Question 30:** Students are not allowed to handle these chemicals unless they are under the \_\_\_\_\_ of a teacher.  
A. supervision                      B. examination                      C. guidance                      D. assistance
- Question 31:** Could you stand \_\_\_\_\_ for me and teach my English class tomorrow morning, John?  
A. up                      B. in                      C. out                      D. down
- Question 32:** "How was your exam?" "A couple of questions were tricky, but on the \_\_\_\_\_ it was pretty easy."

A. spot                      B. general                      C. hand                      D. whole

**Question 33:** If you practice regularly, you can learn this language skill in short\_\_\_\_\_of time.

A. period                      B. phrase                      C. span                      D. stage

**Question 34:** Points will be added to the Entrance Examination scores for those who hold an excellent high school\_\_\_\_\_.

A. degree                      B. certificate                      C. diploma                      D. qualification

**Question 35:** Higher education is very important to national economies, and it is also a source of trained and\_\_\_\_\_personnel for the whole country.

A. educated                      B. educational                      C. educative                      D. uneducated

**Question 36:** Mr Brown has kindly agreed to spare us some of his\_\_\_\_\_time to answer our questions.

A. valuable                      B. worthy                      C. costly                      D. beneficial

**Question 37:** A university degree is considered to be a\_\_\_\_\_for entry into most professions.

A. demand                      B. requisite                      C. claim                      D. request

**Question 38:** Many people object to using physical\_\_\_\_\_indealing with discipline problems at school.

A. violence                      B. penalty                      C. punishment                      D. sentence

**Question 39:** "\_\_\_\_\_violencehas recently increased not only in quantity, but also in severity", said educational experts.

A. Schooling                      B. Scholar                      C. Scholarship                      D. School

**Question 40:** It's necessary for students to listen to their teacher\_\_\_\_\_.

A. attend                      B. attentive                      C. attentively                      D. attention

**Question 41:** My mother\_\_\_\_\_meagainst staying late at night to prepare for exams.

A. warned                      B. recommended                      C. reprimanded                      D. encouraged

**Question 42:** After a momentary\_\_\_\_\_of concentration, Simon managed to regain his focus and completed the test.

A. lapse                      B. fault                      C. failure                      D. error

**Question 43:** At the\_\_\_\_\_level, you can join three-year or four-year colleges.

A. primary                      B. secondary                      C. postgraduate                      D. undergraduate

**Question 44:** A university is an institution of higher education and research, which grants \_\_\_\_\_degrees at all levels in a variety of subjects.

A. secondary                      B. optional                      C. academic                      D. vocational

**Question 45:** It's my\_\_\_\_\_ceremonynext week; I think my parents are looking forward to it more than I am.

A. graduation                      B. graduate                      C. graduating                      D. graduates

**Question 46:** Going to university is expensive because in addition to the tuition\_\_\_\_\_, there are expenses for accommodation, books, living costs, etc.

A. grants                      B. fees                      C. fares                      D. scholarships

**Question 47:** I did six hours of\_\_\_\_\_for the test, but I still failed.

A. education                      B. survey                      C. revision                      D. training

**Question 48:** Tom broke the school rules so many times that the headmistress finally had no alternative

but to \_\_\_\_\_ him.

- A. expel                      B. deport                      C. eject                      D. exile

**Question 49:** The children's bad behavior in class \_\_\_\_\_ their teacher beyond endurance.

- A. disturbed                      B. distracted                      C. aroused                      D. exasperated

**Question 50:** Helen's parents were very pleased when they read her school \_\_\_\_\_.

- A. papers                      B. report                      C. diploma                      D. account

**Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

**Question 51:** Educators are complaining that students rely on social media so much that they lose the ability to think critically.

- A. insist on                      B. appear on                      C. depend on                      D. decide on

**Question 52:** The student service centre will try their best to assist students in finding a suitable part-time job.

- A. join hands                      B. lend a helping hand                      C. make an effort                      D. make a move

**Question 53:** My sister is a very diligent student. She works very hard at every subject.

- A. clever                      B. practical                      C. studious                      D. helpful

**Question 54:** Overseas students should make use of the aids of the tutors and lecturers.

- A. make capital out of                      B. make room for  
C. go heavy on                      D. make headway

**Question 55:** She was a devoted teacher. She spent most of her time teaching and taking care of her students.

- A. polite                      B. precious                      C. honest                      D. dedicated

**Question 56:** Thanks to her father's encouragement, she has made progress in her study.

- A. done better                      B. done good                      C. done harm                      D. done bird

**Question 57:** With what my parents prepare for me in terms of education. I am confident about my future.

- A. hold my head up high                      B. am as bold as brass  
C. am all the rage                      D. know my own mind

**Question 58:** Tertiary education normally provides undergraduate and postgraduate education, as well as vocational education and training.

- A. Intermediate                      B. Primary                      C. Secondary                      D. Higher

**Question 59:** There is no point in going to school if you're not willing to learn.

- A. It is no good                      B. There is no use                      C. There is not worth                      D. There is useless

**Question 60:** The smell of floor polish still brings back memories of my old school.

- A. takes aback                      B. takes back to                      C. reminds of                      D. takes apart

**Question 61:** An academic year is a period of time which schools, colleges and universities use to measure a quantity of study.

- A. A school day                      B. A challenging time                      C. A school year                      D. A gap year

**Question 62:** If the examiner can't make sense of what your essay is about, you'll get the low mark.

- A. declare                      B. estimate                      C. communicate                      D. understand

**Question 63:** Some students only cram for tests when there is little time left, so their results are not satisfactory.

- A. prepare in a short period                      B. prepare in a long time  
C. prepare well                      D. prepare badly

**Question 64:** The needs of gifted children in schools have long been woefully neglected.

- A. delightedly                      B. dolefully                      C. pathetically                      D. idly

**Question 65:** Social differences tend to be augmented when private and state schools exist side by side.

- A. debated                      B. raised                      C. supplemented                      D. arisen

**Exercise 5:** Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

**Question 66:** The way the care-taker treated those little children was deplorable. She must be punished for what she did.

- A. respectable                      B. acceptable                      C. mischievous                      D. satisfactory

**Question 67:** You should pat yourself on the back for having achieved such a high score in the graduation exam.

- A. praise yourself                      B. criticize yourself                      C. check up your back                      D. wear a backpack

**Question 68:** All children can attend without paying fees at state school.

- A. high schools                      B. primary schools  
C. independent schools                      D. secondary schools

**Question 69:** The first few days at university can be very daunting, but with determination and positive attitude, freshmen will soon fit in with the new environment.

- A. interesting                      B. memorable                      C. serious                      D. depressing

**Question 70:** John's decision to drop out of university to go to a vocational school drove his mother up the wall. She thought that it is really a stupid decision.

- A. made his mother pleased                      B. made his mother angry  
C. made his mother worried                      D. made his mother ashamed

**Question 71:** Our teacher encourages us to use a dictionary whenever we are unsure of the meaning of a word.

- A. stimulates                      B. motivates                      C. discourages                      D. animates

**Question 72:** School uniform is compulsory in most of Vietnamese schools.

- A. obligatory                      B. optional                      C. mandatory                      D. imperative

**Question 73:** In this writing test, candidates will not be penalized for minor

- A. punished                      B. rewarded                      C. motivated                      D. discouraged

**Question 74:** This boy is poorly-educated and doesn't know how to behave properly.

- A. ignorant                      B. uneducated                      C. knowledgeable                      D. rude

**Question 75:** Judy has just won a full scholarship to one of the most prestigious universities in the



**Question 85:** A. construction      B. constructive      C. construct      D. constructing

**Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 86 to 93.**

There are three basic types of classroom learning styles: visual, auditory, and kinesthetic. These learning styles describe the most common ways that people learn. Individuals tend to instinctively prefer one style over the others; thus each person has a learning style that is dominant even though he or she may also rely somewhat on the other approaches at different times and in different circumstances.

Visual learners prefer to sit somewhere in the classroom where no obstructions hinder their view of the lesson. They rely on the teacher's facial expressions and body language to aid their learning. They learn best from a blend of visual displays and presentations such as colorful videos, diagrams, and flip-charts. Often, these learners think in pictures and may even close their eyes to visualize or remember something. When they are bored, they look around for something to watch. Many visual learners lack confidence in their auditory memory skills and so may take detailed notes during classroom discussions and lectures.

Auditory learners sit where they can hear well. They enjoy listening and talking, so discussions and verbal lectures stimulate them. Listening to what others have to say and then talking the subject through helps **them** process new information. These learners may be heard reading to themselves out loud because they can absorb written information better in this way. Sounding out spelling words, reciting mathematical theories, or talking their way across a map are examples of the types of activities that improve their understanding.

Kinesthetic learners may find it difficult to sit still in a conventional classroom. They need to be physically active and take frequent breaks. When they are bored, they fidget in their seats. They prefer to sit someplace where there is room to move about. They benefit from manipulating materials and learn best when classroom subjects such as math, science, and reading are processed through hands-on experiences. Incorporating arts-and-crafts activities, building projects, and sports into lessons helps kinesthetic learners process new information. Physical expressions of encouragement, such as a pat on the back, are often appreciated.

In addition to these traditional ways of describing learning styles, educators have identified other ways some students prefer to learn. Verbal learners, for example, enjoy using words, both written and spoken. Logical learners are strong in the areas of logic and reasoning. Social learners do best when working in groups, whereas solitary learners prefer to work alone. Research shows that each of these learning styles, as well as the visual, auditory, and kinesthetic styles, uses different parts of the brain. Students may prefer to focus on just one style, but practicing other styles involves more of the brain's potential and therefore helps students remember more of what they learn.

*(Adapted from Essential words for the IELTS by Dr. Lin Lougheed)*

**Question 86:** What topic does the passage mainly discuss?

- A. Fundamental kinds of learning approaches
- B. Different classrooms for different learner groups
- C. The most common way to learn
- D. Basic classrooms for individuals

**Question 87:** The word “**dominant**” in the first paragraph is closest in meaning to

- A. successful      B. foremost      C. familiar      D. distinctive

**Question 88:** According to the second paragraph, visual learners \_\_\_\_\_

- A. have a preference for sitting at the backs of the classrooms
- B. must keep an eye on the pictures to memorize the content of the lessons
- C. are easy to get fed up with the lessons.
- D. are not confident in remembering what they have listened.

**Question 89:** The word “blend” in paragraph 2 could be best replaced by \_\_\_\_\_

- A. division
- B. list
- C. mixture.
- D. separation

**Question 90:** The word “pampered” in the third paragraph could be best replaced by

- A. indulged
- B. made up
- C. taken care of
- D. respected

**Question 91:** Which of the following is **NOT** true about auditory learners?

- A. They get information and the content of the lecturers aurally and orally.
- B. Reciting the lessons aloud is an effective way to understand the subjects,
- C. They always fidget when they are indifferent to the lectures.
- D. They merely learn well when they are able to listen to the lessons clearly.

**Question 92:** The following are suggested methods to attract kinesthetic learners, **EXCEPT**

- A. merging arts-and-crafts activities
- B. integrating projects and sports into the lessons
- C. stimulating them by physical expressions
- D. isolating them in a customary classroom

**Question 93:** What did the author suggest learners in order to keep in their mind what they learnt in the last paragraph?

- A. practicing merely one style of learning to make the brain work more effectively.
- B. Using variety of learning methods to increase the potential of their brain.
- C. Using both written and spoken words to improve their logical thoughts.
- D. Identifying the most suitable learning style themselves.

### KEYS

| STT             | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TRỌNG ÂM</b> |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1               | A      | <p><b>A. compulsory</b> /kəm'pʌlsəri/ (a): bắt buộc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</p> <p><b>B. secondary</b> /'sekəndri/ (a): thứ yếu, thứ nhì (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)</p> <p><b>C. separate</b> /'seprət/ (v): tách ra (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</p> <p><b>D. fee-paying</b> /'fi:peɪɪŋ/ (a): trả phí (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc tính từ ghép mà danh từ đứng trước thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)</p> <p>→ Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |
| 2               | A      | <p><b>A. curriculum</b> /kə'rikjələm/ (n): chương trình học (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

|   |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |   | <p>thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)</p> <p><b>B. academic</b> /ˌækəˈdemɪk/ (a): học thuật (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)</p> <p><b>C. independent</b> /ˌɪndɪˈpendənt/ (a): độc lập (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố in- và hậu tố -ent không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm rơi thường rơi vào phần âm cuối khi nó kết thúc từ hai phụ âm trở lên.)</p> <p><b>D. education</b> /ˌedʒuˈkeɪʃn/ (n): sự giáo dục (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)</p> <p>→ Đáp án <b>A</b> có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.</p>                                                                                                                                                                         |
| 3 | D | <p><b>A. parallel</b> /ˈpærəlel/ (a): song song (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)</p> <p><b>B. challenging</b> /ˈtʃælɪndʒɪŋ/ (a): thử thách (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ing không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)</p> <p><b>C. nursery</b> /ˈnɜːsəri/ (n): nhà trẻ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</p> <p><b>D. vocational</b> /vəʊˈkeɪʃnəl/ (a): (thuộc về) nghề nghiệp, dạy nghề (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ai không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)</p> <p>→ Đáp án <b>D</b> có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |
| 4 | A | <p><b>A. analytical</b> /ˌænəˈlɪtɪkl/ (a): (thuộc) phân tích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)</p> <p><b>B. scholarship</b> /ˈskɒləʃɪp/ (n): học bổng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ship không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)</p> <p><b>C. doctorate</b> /ˈdɒktərət/ (n): học vị tiến sĩ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</p> <p><b>D. category</b> /ˈkætəgəri/ (n): loại (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)</p> <p>→ Đáp án <b>A</b> có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>             |
| 5 | A | <p><b>A. degree</b> /diˈɡriː/ (n): bằng cấp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ee nhận trọng âm.)</p> <p><b>B. further</b> /ˈfɜːrðər/ (a): nhiều hơn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)</p> <p><b>C. critical</b> /ˈkrɪtɪkl/ (a): đáng chỉ trích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ai không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)</p> <p><b>D. bachelor</b> /ˈbætʃələ/ (n): người đàn ông độc thân (từ này có trọng âm rơi vào âm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

|   |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |   | <p>tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)</p> <p>→ Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 6 | A | <p><b>A. qualification</b> /ˌkwɒlɪfɪˈkeɪʃn/ (n): trình độ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)</p> <p><b>B. certificate</b> /səˈtɪfɪkət/ (n): bằng cấp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</p> <p><b>C. experience</b> /ɪkˈspɪəriəns/ (n): kinh nghiệm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</p> <p><b>D. respective</b> /rɪˈspektɪv/ (a): tương xứng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào âm tiết trước âm đó.)</p> <p>→ Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2</p> |
| 7 | B | <p><b>A. apply</b> /əˈplaɪ/ (v): xin vào, ứng tuyển (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)</p> <p><b>B. master</b> /ˈmæstər/ (a): thành thạo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)</p> <p><b>C. achieve</b> /əˈtʃiːv/ (v): đạt được (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)</p> <p><b>D. require</b> /rɪˈkwaɪər/ (v): đòi hỏi yêu cầu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/.)</p> <p>→ Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>                                                                                                   |
| 8 | A | <p><b>A. part-time</b> /ˌpaːtˈtaɪm/ (a): bán thời gian (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)</p> <p><b>B. roommate</b> /ˈruːmmeɪt/ (n): bạn cùng phòng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc danh từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)</p> <p><b>C. timetable</b> /ˈtaɪm.teɪbl/ (n): thời gian biểu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc danh từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)</p> <p><b>D. cloud-based</b> /klaʊdbeɪst/ (a): (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)</p> <p>→ Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>                                                                                                                                               |
| 9 | D | <p><b>A. tuition</b> /tjuˈɪʃn/ (n): học phí (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /u:/.)</p> <p><b>B. residence</b> /ˈrezɪdəns/ (n): khu dân cư (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</p> <p><b>C. specialize</b> /ˈspeʃəlaɪz/ (v): chuyên môn hóa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</p> <p><b>D. admission</b> /ədˈmɪʃn/ (n): sự thừa nhận, sự nhận vào (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)</p> <p>→ Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>  |

|         |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                   |
|---------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 10      | C | <p><b>A. partnership</b> /'pɑ:tənʃɪp/ (n): sự cộng tác (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ship và -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)</p> <p><b>B. kindergarten</b> /'kɪndəgɑ:tn/ (n): trường mẫu giáo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)</p> <p><b>C. undergraduate</b> /ˌʌndə'grædʒuət/ (n): người chưa tốt nghiệp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố under- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</p> <p><b>D. standardize</b> /'stændədəaɪz/ (v): tiêu chuẩn hóa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</p> <p>→ Đáp án <b>C</b> có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |                                                                                   |
| PHÁT ÂM |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                   |
| 11      | C | <p><b>A. passion</b> /'pæʃən/</p> <p><b>B. institution</b> /ˌɪnstɪ'tju:ʃən/</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <p><b>C. revision</b> /rɪ'vɪʒən/</p> <p><b>D. profession</b> /prə'feʃən/</p>      |
| 12      | D | <p><b>A. overseas</b> /ˌəʊsvə'si:z/</p> <p><b>B. pursues</b> /pə'sju:z/</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <p><b>C. volunteers</b> /ˌvɔ:lən'tɪrɪz/</p> <p><b>D. develops</b> /dɪ'veləps/</p> |
| 13      | C | <p><b>A. essential</b> /ɪ'senʃəl/</p> <p><b>B. potential</b> /pə'tenʃəl/</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <p><b>C. material</b> /mə'tɪəriəl/</p> <p><b>D. substantial</b> /səb'stænʃəl/</p> |
| 14      | B | <p><b>A. primary</b> /'praɪməri/</p> <p><b>B. primitive</b> /'prɪmətɪv/</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <p><b>C. primordial</b> /praɪ'mɔ:diəl/</p> <p><b>D. primal</b> /'praɪml/</p>      |
| 15      | D | <p><b>A. courses</b> /kɔ:s/</p> <p><b>B. choices</b> /tʃɔɪs/</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <p><b>C. manages</b> /'mænɪdʒs/</p> <p><b>D. appreciates</b> /ə'pri:ʃiət/</p>     |
| 16      | B | <p><b>A. appreciate</b> /ə'pri:ʃiət/</p> <p><b>B. psychology</b> /saɪ'kɒlədʒi/</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <p><b>C. programme</b> /'prɒgræm/</p> <p><b>D. prospect</b> /'prɒspekt/</p>       |
| 17      | A | <p><b>A. process</b> /'prɒses/</p> <p><b>B. progress</b> /'prɒsgres/</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <p><b>C. proceed</b> /prə'si:d/</p> <p><b>D. prosper</b> /'prɒ:spər/</p>          |
| 18      | A | <p><b>A. computer</b> /kəm'pjʊ:tər/</p> <p><b>B. university</b> /ˌju:nɪ'vɜ:səti/</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <p><b>C. culture</b> /'kʌltʃər/</p> <p><b>D. uniform</b> /'ju:nɪfɔ:m/</p>         |
| 19      | C | <p><b>A. access</b> /'ækses/</p> <p><b>B. analyze</b> /'ænləɪz/</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <p><b>C. target</b> /'tɑ:ɡɪt/</p> <p><b>D. academy</b> /ə'kædəmi/</p>             |
| 20      | B | <p><b>A. equipped</b> /ɪ'kwɪpt/</p> <p><b>B. consulted</b> /kən'sʌltɪd/</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <p><b>C. shocked</b> /ʃɒkt/</p> <p><b>D. focused</b> /'fəʊkəst/</p>               |
| TỪ VỰNG |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                   |
| 21      | A | <p><b>A. respectable</b> /rɪ'spektəbl/ (a): đáng kính, đáng tôn trọng</p> <p><b>B. respected</b> /rɪ'spektɪd/ (a): được tôn trọng, kính trọng</p> <p><b>C. respective</b> /rɪ'spektɪv/ (a): riêng từng cái; tương ứng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                   |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |          | <p><b>D. respectful</b> /rɪ'spektfəl/ (a): <i>lễ phép, kính cẩn</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Giáo viên dạy Toán của tôi là một trong những người đáng kính nhất trong các nhân viên trong trường.</p>                                                                                                                                                                                                                     |
| 22 | <b>D</b> | <p>Permission /pə'mɪʃn/ (n): <i>sự cho phép</i></p> <p>Permission là một danh từ trừu tượng nên không dùng mạo từ.</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Tôi vẫn cứ tự hỏi liệu tôi có đang làm đúng khi xin bố tôi cho phép nghỉ học.</p>                                                                                                                                                                                             |
| 23 | <b>A</b> | <p><b>A. truant</b> /'tru:ənt/ (n/a): <i>đứa bé trốn học/lêu lổng</i></p> <p><b>B. runaway</b> /'rʌnəweɪ/ (n/a): <i>người bỏ trốn/chạy trốn</i></p> <p><b>C. absent</b> /'æbsənt/ (a): <i>vắng mặt</i></p> <p><b>D. joyride</b> /'dʒɔɪraɪd/ (n): <i>cuộc đi chơi lén lút</i></p> <p>Cụm từ cố định: play truant: <i>trốn học</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Cậu bé bị phạt bởi đã trốn tiết Vật lý.</p>                     |
| 24 | <b>B</b> | <p><b>A. restrictively</b> /rɪ'strɪktɪvli/ (adv): <i>một cách hạn chế</i></p> <p><b>B. predominantly</b> /prɪ'dɒmɪnəntli/ (adv): <i>phần lớn, chủ yếu</i></p> <p><b>C. arbitrarily</b> /ˌɑːbɪ'trɪərəli/ (adv): <i>tùy tiện, ngẫu nhiên</i></p> <p><b>D. spontaneously</b> /spɒn'teɪniəsli/ (adv): <i>thanh thoát, tự nhiên, không gò bó.</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Sinh viên trong khoa điều dưỡng phần lớn là nữ.</p> |
| 25 | <b>A</b> | <p>Cụm từ cố định: put into force : <i>bắt buộc</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Giáo dục là bắt buộc đối với trẻ từ 9 đến 16 tuổi.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 26 | <b>D</b> | <p><b>A. recommendation</b> /ˌrekəmen'deɪʃn/ (n): <i>thư giới thiệu, lời đề cử</i></p> <p><b>B. mortgage</b> /'mɔːɡɪdʒ/ (n): <i>tiền thế chấp</i></p> <p><b>C. campus</b> /'kæmpəs/ (n): <i>khu sân bãi (của trường trung học, đại học)</i></p> <p><b>D. accommodation</b> /əˌkɒmə'deɪʃn/ (n): <i>chỗ ăn ở, chỗ trọ</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Sinh viên học xa nhà thường có vấn đề về việc chỗ ở.</p>                 |
| 27 | <b>A</b> | <p><b>A. with a view to + V-ing:</b> <i>với mục đích làm gì</i></p> <p><b>B. in terms of:</b> <i>xét về mặt</i></p> <p><b>C. in order to = so as to + V(bare):</b> <i>để mà</i></p> <p><b>D. with reference to:</b> <i>về, đối với (vấn đề gì)</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Cô đã tham gia một khóa học Mỹ thuật với mục đích bắt đầu việc kinh doanh riêng của mình trong thiết kế nội thất.</p>                         |
| 28 | <b>D</b> | <p><b>A. maintain</b> /meɪn'teɪn/ (v): <i>duy trì</i></p> <p><b>B. improve</b> /ɪm'pruːv/ (v): <i>trau dồi</i></p> <p><b>C. facilitate</b> /fə'sɪlɪteɪt/ (v): <i>làm cho thuận tiện, dễ dàng</i></p> <p><b>D. ensure</b> /ɪn'ʃʊə(r)/ (v): <i>đảm bảo</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Các cơ quan quản lý trường đại học đang giới thiệu các biện pháp mới để đảm bảo rằng quá trình tuyển sinh diễn ra trơn tru</p>          |
| 29 | <b>C</b> | <p><b>A. outcome</b> /'aʊtkʌm/ (n): <i>hậu quả</i></p> <p><b>B. outburst</b> /'aʊtbɜːst/ (n): <i>sự bùng nổ, cơn giận</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

|    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |   | <p><b>C.</b> outbreak /'aʊtbreɪk/ (n): <i>sự bùng nổ (dịch bệnh, chiến tranh,...)</i></p> <p><b>D.</b> outset /'aʊtset/ (n): <i>sự khởi đầu</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Trường học đã đóng cửa một tháng vì sự bùng nổ nghiêm trọng của dịch sốt.</p>                                                                                                                                                                                                                                        |
| 30 | A | <p><b>A.</b> supervision /,su:pə'vɪʒn/ (n): <i>sự trông nom, giám sát</i></p> <p><b>B.</b> examination /ɪg,zæmɪ'neɪʃn/ (n): <i>bài kiểm tra, kì thi</i></p> <p><b>C.</b> guidance /'gɑːdnəns/ (n): <i>sự hướng dẫn</i></p> <p><b>D.</b> assistance /ə'sɪstəns/ (n): <i>sự giúp đỡ, phụ tá</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Học sinh không được phép xử lý các hóa chất trừ khi là dưới sự giám sát của giáo viên..</p>                                                                            |
| 31 | B | <p>Cụm từ cố định: stand in for sb: <i>thay thế tạm thời ai đó</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Bạn có thể thay tôi đứng lớp tiếng Anh vào sáng ngày mai được không John?</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 32 | D | <p><b>A.</b> on the spot: <i>ngay lập tức</i></p> <p><b>B.</b> in general: <i>nói chung, nhìn chung</i></p> <p><b>C.</b> on hand: <i>sẵn sàng, sẵn có</i></p> <p><b>D.</b> on the whole: <i>nhìn chung là</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> "Bài kiểm tra hôm qua của cậu như thế nào?" - "Có một vài câu đánh đố nhưng nhìn chung thì khá là dễ."</p>                                                                                                                                             |
| 33 | A | <p><b>A.</b> period /'pɪəriəd/ (n): <i>thời kỳ, giai đoạn, khoảng thời gian</i></p> <p><b>B.</b> phrase /freɪz/ (n): <i>nhóm cụm từ, thành ngữ</i></p> <p><b>C.</b> span /spæn/ (n): <i>chiều dài (từ đầu này đến đầu kia)</i></p> <p><b>D.</b> stage /steɪdʒ/ (n): <i>giai đoạn, giai thoại</i></p> <p>Cụm từ: in short oeriod of time: <i>trong thời gian ngắn</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Nếu bạn thường xuyên thực hành, bạn có thể học kĩ năng ngoại ngữ trong một thời gian ngắn.</p>  |
| 34 | C | <p><b>A.</b> degree /dɪ'ɡriː/ (n): <i>bằng cấp, cấp độ</i></p> <p><b>B.</b> certificate /sə'tɪfɪkət/ (n): <i>chứng chỉ</i></p> <p><b>C.</b> diploma /dɪ'plɒmə/ (n): <i>giấy khen, bằng khen, bằng tốt nghiệp</i></p> <p><b>D.</b> qualification /,kwɒlɪfɪ'keɪʃn/ (n): <i>trình độ, đẳng cấp</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Điểm sẽ được bổ sung (cộng) vào điểm thi tuyển sinh đối với những học sinh có bằng tốt nghiệp THPT xuất sắc.</p>                                                     |
| 35 | A | <p><b>A.</b> educated /'edʒukeɪtɪd/ (a): <i>có học thức</i></p> <p><b>B.</b> educational /,edʒu'keɪʃnəl/ (a): <i>thuộc về giáo dục, có tính giáo dục</i></p> <p><b>C.</b> educative /'edʒukətɪv/ (a): <i>có tác dụng giáo dục</i></p> <p><b>D.</b> uneducated /ʌn'edʒukeɪtɪd/ (a): <i>về giáo dục, không được giáo dục</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Giáo dục đại học rất quan trọng đối với nền kinh tế quốc gia, và đây cũng là một nguồn nhân lực được đào tạo và giáo dục cho cả nước.</p> |
| 36 | A | <p><b>A.</b> valuable /'væljuəbl/ (a): <i>có giá trị lớn, quý giá</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |   | <p><b>B.</b> worthy /'wɜ:ðli/ (a): <i>xứng đáng</i></p> <p><b>C.</b> costly /'kɒstli/ (a): <i>đắt tiền, quý giá</i></p> <p><b>D.</b> beneficial /ˌbenɪ'fɪʃl/ (a): <i>có lợi</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Ông Brown đã vui lòng đồng ý dành thời gian quý báu của mình để trả lời câu hỏi của chúng tôi.</p>                                                                                                                                                                                    |
| 37 | B | <p><b>A.</b> demand /dɪ'mɑ:nd/ (n): <i>yêu cầu, đòi hỏi</i></p> <p><b>B.</b> requisite /'rekwi:zɪt/ (n): <i>điều kiện tất yếu, điều kiện tiên quyết</i></p> <p><b>C.</b> claim /kleɪm/ (n): <i>khẳng định</i></p> <p><b>D.</b> request /rɪ'kwest/ (n): <i>yêu cầu</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Một tấm bằng đại học được coi là một điều kiện tiên quyết để vào hầu hết các ngành nghề..</p>                                                                                                   |
| 38 | C | <p><b>A.</b> violence /'vaɪələns/ (n): <i>bạo lực</i></p> <p><b>B.</b> penalty /'penəlti/ (n): <i>hình phạt, tiền phạt</i></p> <p><b>C.</b> punishment /'pʌnɪʃmənt/ (n): <i>sự trừng phạt</i></p> <p><b>D.</b> sentence /'sentəns/ (n): <i>sự kết tội</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Nhiều người phản đối việc sử dụng hình phạt về thể chất trong việc giải quyết các vấn đề kỷ luật ở trường.</p>                                                                                              |
| 39 | D | <p><b>A.</b> Schooling /'sku:lɪŋ/ (n): <i>sự dạy dỗ trong trường học, việc học</i></p> <p><b>B.</b> Scholar /'skɒlə(r)/ (n): <i>học giả</i></p> <p><b>C.</b> Scholarship /'skɒləʃɪp/ (n): <i>học bổng</i></p> <p><b>D.</b> School /sku:l/ (n): <i>trường học</i></p> <p>Cụm danh từ ghép: school violence: <i>bạo lực học đường</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> "Bạo lực học đường gần đây đã tăng lên không chỉ ở số lượng, mà còn ở mức độ nghiêm trọng", các chuyên gia giáo dục cho biết.</p> |
| 40 | C | <p><b>A.</b> attend /ə'tend/ (v): <i>tham gia</i></p> <p><b>B.</b> attentive /ə'tentɪv/ (a): <i>chăm chú</i></p> <p><b>C.</b> attentively /ə'tentɪvli/ (adv): <i>một cách chăm chú</i></p> <p><b>D.</b> attention /ə'tenʃn/ (n): <i>sự chú ý</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Rất cần thiết để học sinh lắng nghe giáo viên của họ một cách chăm chú.</p>                                                                                                                                          |
| 41 | A | <p><b>A.</b> warn /wɔ:n/ (v): <i>cảnh báo</i></p> <p><b>B.</b> recommend /ˌrekə'mend/ (v): <i>giới thiệu, tiến cử</i></p> <p><b>C.</b> reprimand /'reprɪmɑ:nd/ (v): <i>khiển trách, quở trách</i></p> <p><b>D.</b> encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/ (v): <i>khuyến khích</i></p> <p><b>Cấu trúc:</b> warn sb against doing smt = warn sb not to do smt: <i>cảnh báo ai không làm gì</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Mẹ tôi cảnh báo tôi không nên thức khuya đêm này qua đêm khác để ôn thi.</p>             |
| 42 | A | <p><b>A.</b> lapse /læps/ (n): <i>sự sa ngã, sai sót</i></p> <p><b>B.</b> fault /fɔ:lt/ (n): <i>khiếm khuyết, thiếu sót</i></p> <p><b>C.</b> failure /'feɪljə(r)/ (n): <i>sự thất bại</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

|    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |   | <p><b>D. error</b> /'erə(r)/ (n): <i>lỗi (sai số kỹ thuật,...)</i></p> <p><b>Cụm từ:</b> lapse of concentration: <i>sự mất tập trung</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Sau một vài giây mất tập trung, Simon đã xoay sở để lấy lại tập trung của mình và hoàn thành các bài kiểm tra</p>                                                                                                                                                                                        |
| 43 | D | <p><b>A. primary</b> /'praɪməri/ (a): <i>sơ cấp, tiểu học.</i></p> <p><b>B. secondary</b> /'sekəndri/ (a): <i>trung học</i></p> <p><b>C. postgraduate</b> /,pɒst'grædʒuət/ (a): <i>sau đại học</i></p> <p><b>D. undergraduate</b> /,ʌndə'grædʒuət/ (a): <i>chưa tốt nghiệp đại học</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Ở cấp đại học, bạn có thể tham gia ba năm hoặc bốn năm cao đẳng.</p>                                                                                       |
| 44 | C | <p><b>A. secondary</b> /'sekəndri/ (a): <i>trung học</i></p> <p><b>B. optional</b> /'ɒpʃənl/ (a): <i>tự chọn, không bắt buộc.</i></p> <p><b>C. academic</b> /,ækə'demɪk/ (a): <i>mang tính học thuật</i></p> <p><b>D. vocational</b> /vəʊ'skeɪʃənl/ (a): <i>thuộc nghề nghiệp, hướng nghiệp</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Một trường đại học là một tổ chức giáo dục đại học và nghiên cứu, trong đó có đầy đủ tất cả các cấp bậc học thuật của rất nhiều chuyên ngành.</p> |
| 45 | A | <p><b>A. graduation</b> /,grædʒu'eɪʃn/ (n): <i>sự tốt nghiệp</i></p> <p><b>B. graduate</b> /'grædʒuət/ (v/n): <i>tốt nghiệp, người tốt nghiệp</i></p> <p><b>C. graduating:</b> động từ V-ing của graduate</p> <p><b>Cụm từ:</b> graduation ceremony: <i>lễ tốt nghiệp</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Lễ tốt nghiệp đại học của tôi vào tuần sau; tôi nghĩ bố mẹ tôi còn mong đợi nó hơn cả tôi.</p>                                                                          |
| 46 | B | <p><b>A. grant</b> /gra:nt/ (n): <i>tiền trợ cấp</i></p> <p><b>B. fee</b> /fi:/ (n): <i>tiền học phí</i></p> <p><b>C. fare</b> /feə(r)/ (n): <i>vé xe, vé tàu...</i></p> <p><b>D. scholarship</b> /'skɒləʃɪp/ (n): <i>học bổng</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Việc đi học đại học rất là đắt đỏ bởi vì ngoài tiền học phí thì còn các chi phí khác cho chỗ ở, sách vở, chi phí sinh hoạt, vv...</p>                                                                          |
| 47 | C | <p><b>A. education</b> /,edʒu'keɪʃn/ (n): <i>giáo dục</i></p> <p><b>B. survey</b> /'sɜ:veɪ/ (n): <i>cuộc điều tra</i></p> <p><b>C. revision</b> /rɪ'vɪʒn/ (n): <i>sự ôn tập</i></p> <p><b>D. training</b> /'treɪnɪŋ/ (n): <i>sự đào tạo, huấn luyện</i></p> <p><b>Cụm từ:</b> do a revision = revise (v): <i>ôn tập</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Tôi đã ôn tập suốt 6 giờ cho bài kiểm tra nhưng tôi vẫn thất bại</p>                                                      |
| 48 | A | <p><b>A. expel</b> /ɪk'spel/ (v): <i>đuổi học</i></p> <p><b>B. deport</b> /dɪ'pɔ:t/ (v): <i>trục xuất</i></p> <p><b>C. eject</b> /ɪ'dʒekt/ (v): <i>đuổi ra</i></p> <p><b>D. exile</b> /'eksail/ (n): <i>lưu đày</i></p> <p><b>Cụm từ:</b> expel from the school: <i>đuổi học</i></p> <p><b>Tạm dịch:</b> Tom đã vi phạm các điều lệ của trường nhiều lần đến nỗi mà cuối cùng bà</p>                                                                                      |



|    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |   | <p><b>B.</b> make room for: dọn chỗ, nhường chỗ cho</p> <p><b>C.</b> go heavy on: dùng nhiều</p> <p><b>D.</b> make headway: tiến bộ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 55 | D | <p><b>Tạm dịch:</b> Cô ấy là một giáo viên tận tụy. Cô ấy dành hầu hết thời gian của mình để dạy học và chăm lo cho học sinh.</p> <p>→ devoted /dɪ'vəʊtɪd/ (a): tận tâm, tận tình</p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> polite /pə'laɪt/ (a): lịch sự</p> <p><b>B.</b> precious /'preʃəs/(a): quý giá</p> <p><b>C.</b> honest /'preʃəs/ (a): thật thà</p> <p><b>D.</b> dedicated /'dedɪkeɪtɪd (a): tận tụy, tận tâm</p>                                                               |
| 56 | A | <p><b>Tạm dịch:</b> Nhờ vào sự động viên của bố, cô ấy đã tiến bộ trong học tập.</p> <p>→ make progress: tiến bộ</p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> do better: tiến bộ</p> <p><b>B.</b> do good: ảnh hưởng tốt</p> <p><b>C.</b> do harm: làm hại, gây hại</p> <p><b>D.</b> do bird: ở tù</p>                                                                                                                                                                                       |
| 57 | A | <p><b>Tạm dịch:</b> Với những thứ mà bố mẹ đã chuẩn bị cho tôi về khía cạnh học tập, tôi hoàn toàn tự tin về tương lai của mình.</p> <p>→ am confident: chắc chắn, tự tin</p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> hold my head up high: ngẩng cao đầu, tự tin</p> <p><b>B.</b> am as bold as brass: mặt dày mày dạn, trơ tráo như gáo múc dầu</p> <p><b>C.</b> am all the rage: mốt/thịnh hành vào một thời điểm nào đó</p> <p><b>D.</b> know my own mind: biết mình muốn gì cần gì</p> |
| 58 | D | <p><b>Tạm dịch:</b> Giáo dục đại học thường cung cấp chương trình đào tạo đại học, sau đại học cũng như giáo dục và đào tạo hướng nghiệp.</p> <p>tertiary education = higher education: giáo dục đại học</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 59 | A | <p><b>Tạm dịch:</b> Việc đến trường sẽ là vô ích nếu bạn không sẵn sàng để học hành.</p> <p>There is no point in+ V-ing = it's no good/use+ V-ing = it's useless V-ing: vô ích/không đáng để làm gì</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 60 | B | <p><b>Tạm dịch:</b> Mùi nước lau sàn vẫn gợi cho tôi nhớ về ngôi trường cũ.</p> <p>→ bring back: gợi lại kỉ niệm</p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> take aback: gây bất ngờ</p> <p><b>B.</b> take back to: đem lại, gợi lại</p> <p><b>C.</b> remind sb of sb/st: gợi cho ai nhớ tới ai/cái gì</p> <p><b>D.</b> take sb apart: đánh bại dễ dàng</p>                                                                                                                                 |
| 61 | C | <p><b>Tạm dịch:</b> Một năm học là khoảng thời gian mà các trường học, các trường cao đẳng và đại học dùng để đo số lượng bài học.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

|                   |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                   |   | <p>→ An academic year: <i>một năm học</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><i>A. a school day: một ngày đi học</i></p> <p><i>B. a challenging time: một khoảng thời gian thử thách</i></p> <p><i>C. a school year: một năm học</i></p> <p><i>D. a gap year: một năm nghỉ học/bỏ không/ trống</i></p>                                                                                                                                                                                    |
| 62                | D | <p><b>Tạm dịch:</b> Nếu người chấm thi không thể hiểu bài viết của bạn về cái gì thì bạn sẽ bị điểm thấp.</p> <p>→ make sense of: <i>hiểu</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><i>A. declare /di'kleə(r)/ (v): tuyên bố</i></p> <p><i>B. estimate /'estimət/ (v): đánh giá, ước lượng</i></p> <p><i>C. communicate /kə'mju:nikeit/ (v): giao tiếp</i></p> <p><i>D. understand /,ʌndə'stænd/ (v): hiểu</i></p>                                                                           |
| 63                | A | <p><b>Tạm dịch:</b> Một vài học sinh chỉ học nhồi nhét để kiểm tra khi chỉ còn lại ít thời gian, nên kết quả của họ không tốt.</p> <p>→ cram for: <i>học tủ, học nhồi nhét</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><i>A. prepare in a short period: học/ chuẩn bị trong một thời gian ngắn</i></p> <p><i>B. prepare in a long time: học/ chuẩn bị trong thời gian dài</i></p> <p><i>C. prepare well: chuẩn bị rất tốt/kĩ càng</i></p> <p><i>D. prepare badly: chuẩn bị không tốt</i></p>   |
| 64                | B | <p><b>Tạm dịch:</b> Nhu cầu của học sinh giỏi trong trường học từ lâu đã bị lãng quên một cách đáng buồn.</p> <p>woefully /'wəʊfəli/ (adv): <i>buồn rầu, tang thương</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><i>A. delightedly /di'laɪtɪdli/ (adv): vui mừng, hài lòng</i></p> <p><i>B. dolefully /'dəʊlfəli/ (adv): u sầu, buồn thảm</i></p> <p><i>C. pathetically /pə'θetikli/ (adv): cảm động, lâm ly, thảm bại</i></p> <p><i>D. idly /'aɪdli/ (adv): biếng nhác, vô ích, vu vơ</i></p> |
| 65                | C | <p><b>Tạm dịch:</b> Những khác biệt xã hội có xu hướng gia tăng khi các trường tư thục và công lập tồn tại song song.</p> <p>→ augmented /ɔ:g'ment/: <i>gia tăng, thêm</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><i>A. debated /di'beɪt/: trong luận, tranh cãi</i></p> <p><i>B. raised /reɪzd/: nâng lên, kéo lên</i></p> <p><i>C. supplemented /'sʌplɪment/: bổ sung, giữ tăng</i></p> <p><i>D. arisen /ə'reɪz/: xuất hiện, nảy sinh</i></p>                                               |
| <b>TRÁI NGHĨA</b> |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

|    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 66 | B | <p><b>Tạm dịch:</b> <i>Cách mà bảo mẫu đó đối xử với những đứa trẻ nhỏ là không thể chấp nhận được. Bà ấy cần phải bị trừng phạt vì những điều mà bà ta đã làm</i></p> <p>→ deplorable /di'plɔ:rəbl/ (a): <i>tệ hại, không thể chấp nhận được</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p>A. respectable /rɪ'spektəbl/ (a): <i>đáng kính trọng</i></p> <p>B. acceptable /ək'septəbl/ (a): <i>có thể chấp nhận được</i></p> <p>C. mischievous /'mɪstʃɪvəs/ (a): <i>trinh nghịch</i></p> <p>D. satisfactory /,sætɪs'fæktəri/ (a): <i>vừa ý, thỏa đáng</i></p> |
| 67 | B | <p><b>Tạm dịch:</b> <i>Bạn nên tự tán dương mình vì đạt được số điểm cao như vậy trong kì thi tốt nghiệp.</i></p> <p>→ pat yourself on the back: <i>tự tán dương/ tuyên dương</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p>A. praise yourself: <i>tự tán dương</i></p> <p>B. criticize yourself: <i>tự phê bình</i></p> <p>C. check up your back: <i>kiểm tra lưng</i></p> <p>D. wear a backpack: <i>đeo bao lô</i></p>                                                                                                                                      |
| 68 | C | <p><b>Tạm dịch:</b> <i>Tất cả trẻ em có thể theo học mà không mất phí khi học tại các trường công lập.</i></p> <p>→ state school: <i>trường công lập</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p>A. high schools: <i>trường cấp 3</i></p> <p>B. primary schools: <i>trường tiểu học</i></p> <p>C. independent schools: <i>trường dân lập</i></p> <p>D. secondary schools: <i>trường cấp 2</i></p>                                                                                                                                                           |
| 69 | A | <p><b>Tạm dịch:</b> <i>Những ngày đầu tiên ở trường đại học có thể khiến bạn khá nản chí, nhưng với sự quyết tâm và thái độ tích cực, những tân sinh viên sẽ sớm thích nghi với môi trường mới.</i></p> <p>→ daunting /'do:ntɪŋ/ (a): <i>làm nản chí</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p>A. interesting /'ɪntrəstɪŋ/ (a): <i>thú vị</i></p> <p>B. memorable /'memərəbl/ (a): <i>đáng nhớ</i></p> <p>C. serious /'sɪəriəs/ (a): <i>ng nghiêm trọng</i></p> <p>D. depressing /di'presɪŋ/ (a): <i>làm nản chí</i></p>                                  |
| 70 | A | <p><b>Tạm dịch:</b> <i>Quyết định bỏ học đại học để đi học nghề của John khiến mẹ anh ta phiền lòng. Bà ấy nghĩ đó là một quyết định ngu ngốc.</i></p> <p>→ drove his mother up the wall: <i>khiến mẹ phiền lòng</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p>A. made his mother pleased: <i>khiến mẹ hài lòng, vui vẻ</i></p> <p>B. made his mother angry: <i>khiến mẹ tức giận</i></p>                                                                                                                                                                     |

|    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |   | <p><b>C.</b> made his mother worried: <i> khiến mẹ lo lắng</i></p> <p><b>D.</b> made his mother ashamed: <i> khiến mẹ thấy xấu hổ</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 71 | C | <p><b>Tạm dịch:</b> <i>Cô giáo chúng tôi khuyến khích chúng tôi sử dụng từ điển bất cứ khi nào chúng tôi không chắc chắn về nghĩa của từ.</i></p> <p>→ encourages /ɪnˈkʌrɪdʒ/: <i>khuyến khích</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> stimulates /ˈstɪmjʊleɪt/: <i>khích động, khuyến khích</i></p> <p><b>B.</b> motivates /ˈməʊtɪveɪt/: <i>thúc đẩy</i></p> <p><b>C.</b> discourages /dɪsˈkʌrɪdʒ/: <i>làm nản chí, ngăn cản</i></p> <p><b>D.</b> animates /ˈænɪmeɪt/: <i>cổ vũ, làm phấn khởi</i></p> |
| 72 | B | <p><b>Tạm dịch:</b> <i>Mặc đồng phục là bắt buộc ở hầu hết các trường học Việt Nam.</i></p> <p>→ compulsory /kəmˈpʌlsəri/ (a): <i>bắt buộc</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> obligatory /əˈblɪɡətəri/ (a): <i>bắt buộc</i></p> <p><b>B.</b> optional /ˈɒpʃənəl/ (a): <i>tùy ý, không bắt buộc</i></p> <p><b>C.</b> mandatory /ˈmændətəri/ (a): <i>có tính bắt buộc</i></p> <p><b>D.</b> imperative /ɪmˈperətɪv/ (a): <i>cấp bách, bắt buộc</i></p>                                                |
| 73 | B | <p><b>Tạm dịch:</b> <i>Trong bài thi viết này, thí sinh sẽ không bị phạt về những lỗi nhỏ.</i></p> <p>→ penalized /ˈpiːnəlaɪzd/: <i>phạt</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> punished /ˈpʌnɪʃt/: <i>phạt</i></p> <p><b>B.</b> rewarded /rɪˈwɔːdɪd/: <i>thưởng</i></p> <p><b>C.</b> motivated /ˈməʊtɪveɪtɪd/: <i>thúc đẩy</i></p> <p><b>D.</b> discouraged /dɪsˈkʌrɪdʒd/: <i>ngăn cản, nản chí</i></p>                                                                                               |
| 74 | C | <p><b>Tạm dịch:</b> <i>Cậu bé này thiếu giáo dục và không biết cư xử đúng đắn.</i></p> <p>→ poorly-educated: <i>thiếu giáo dục</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> ignorant /ˈɪɡnərənt/ (a): <i>ngu dốt</i></p> <p><b>B.</b> uneducated /ʌnˈedʒukeɪtɪd/ (a): <i>không được dạy dỗ/giáo dục</i></p> <p><b>C.</b> knowledgeable /ˈnɒlɪdʒəbl/ (a): <i>am hiểu, thành thạo</i></p> <p><b>D.</b> rude /ruːd/(a): <i>thô lỗ</i></p>                                                                       |
| 75 | D | <p><b>Tạm dịch:</b> <i>Judy vừa giành được học bổng toàn phần của một trong những trường đại học danh giá nhất ở trong nước; cô ấy chắc giờ đang cực kì vui sướng.</i></p> <p>→ on cloud nine: <i>cực kì vui sướng</i></p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p><b>A.</b> extremely panicked: <i>cực kì hoang mang</i></p> <p><b>B.</b> extremaly delighted: <i>cực kì vui vẻ</i></p> <p><b>C.</b> incredibly optimistic: <i>vô cùng lạc quan</i></p> <p><b>D.</b> desperately sad: <i>vô cùng buồn bã</i></p>         |

|                 |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 76              | D | <p><b>Tạm dịch:</b> Ngày nay, học sinh chịu rất nhiều áp lực từ kì vọng cao của bố mẹ và thầy cô.</p> <p>→ pressure /'presʃə(r)/ (n): áp lực</p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p>A. nervousness /'nɜːvəsənəs/ (a): sự lo lắng</p> <p>B. emotion /ɪ'məʊʃn/ (n): sự cảm động</p> <p>C. stress /stres/(n): áp lực, căng thẳng</p> <p>D. relaxation /,riːlæk'seɪʃn/ (n): sự nghỉ ngơi</p>                                             |
| 77              | B | <p><b>Tạm dịch:</b> Cô ấy bắt đầu khóa học này từ hai tháng trước nhưng cô ấy đã bỏ chỉ sau một tháng</p> <p>→ dropped out: bỏ, nghỉ</p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p>A. gave up: từ bỏ</p> <p>B. went on: tiếp tục</p> <p>C. gave out: chia ra, tỏa ra</p> <p>D. used up: cạn kiệt</p>                                                                                                                                        |
| 78              | B | <p><b>Tạm dịch:</b> Hầu hết học sinh ở đất nước chúng tôi thường hứng thú với việc theo học đại học để lấy được tấm bằng cử nhân.</p> <p>→ pursuing: theo đuổi</p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p>A. following: theo</p> <p>B. giving up: từ bỏ</p> <p>C. trying: cố gắng</p> <p>D. interrupting: gián đoạn, ngắt quãng</p>                                                                                                      |
| 79              | D | <p><b>Tạm dịch:</b> Đa số bọn trẻ ở quê tôi đều đi học trường nội trú và chỉ gặp bố mẹ vào cuối tuần.</p> <p>→ majority /mə'dʒɒrəti/ (n): đa số</p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p>A. maximum /'mæksɪmə/ (n): tối đa</p> <p>B. minimum /'mɪnɪmə/ (n): tối thiểu</p> <p>C. ethnicity /eθ'nɪsəti/ (n): dân tộc</p> <p>D. minority /maɪ'nɒrəti/ (n): thiểu số</p>                                                                   |
| 80              | C | <p><b>Tạm dịch:</b> Tôi nghĩ rằng không thể bỏ các kì thi trong nhà trường. Chúng cần thiết để đánh giá sự tiến bộ của học sinh.</p> <p>→ abolish /ə'bɒlɪʃ/ (v): bãi bỏ, xóa bỏ</p> <p><b>Xét các đáp án:</b></p> <p>A. disconnection /,dɪskə'nekʃn/ (n): mất kết nối</p> <p>B. loneliness /'lɒnəlɪnəs/ (n): cô đơn</p> <p>C. sympathy /'sɪmpəθi/ (n): đồng cảm</p> <p>D. unfriendliness /ʌn'frendlɪnəs/ (n): không thân thiện</p> |
| <b>ĐỌC ĐIỀN</b> |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|                 |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 81              | A | <p><b>A.</b> particular /pər'tɪkjələ/ (a): <i>đặc biệt</i></p> <p><b>B.</b> general /'dʒenrəl/ (a): <i>chung</i></p> <p><b>C.</b> different /'dɪfrənt/ (a): <i>khác nhau</i></p> <p><b>D.</b> indistinct /,ɪndɪ'stɪŋkt/ (a): <i>không rõ ràng, phảng phất, lơ mơ</i></p> <p><b>Căn cứ vào nghĩa của câu:</b></p> <p>"A child may be gifted in one (81) area, such as music, or have talents in many areas."<br/> <i>(một đứa trẻ có lẽ có năng khiếu ở một lĩnh vực đặc biệt, ví dụ như âm nhạc hoặc nhiều lĩnh vực khác.)</i></p>                                                                                                                                                                                                     |
| 82              | C | <p><b>Căn cứ vào nghĩa của câu:</b></p> <p>"Gifted children (82)_____approximately 3 to 5 percent of the school-aged population."<br/> <i>(những đứa trẻ có năng khiếu chiếm khoảng 3 đến 5% tổng số học sinh trong độ tuổi đến trường.)</i></p> <p>Ta có cụm từ: account for: <i>chiếm/giải thích</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 83              | B | <p><b>A.</b> However: <i>tuy nhiên</i></p> <p><b>B.</b> By and large: <i>nhìn chung</i></p> <p><b>C.</b> In addition: <i>thêm vào đó, ngoài ra</i></p> <p><b>D.</b> On the contrary: <i>ngược lại</i></p> <p><b>Căn cứ vào nghĩa của câu:</b></p> <p>"Although giftedness cannot be assessed by an intelligence test alone, these tests are often used to indicate giftedness. (83)_____, giftedness begins at an IQ of 115, or about one in six children."<br/> <i>(Mặc dù năng khiếu không thể được đánh giá qua một bài kiểm tra trí thông minh, nhưng những bài kiểm tra như thế thường được sử dụng để xác định năng khiếu. Nhìn chung, năng khiếu sẽ có ở những đứa trẻ có IQ từ 115, hoặc khoảng một trong sáu đứa trẻ)</i></p> |
| 84              | D | <p>Ta thấy để thay thế cho từ "children" ở phía trước thì trong ô trống ta cần một đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người và làm chủ ngữ. Từ đó, ta chọn đại từ quan hệ "who".</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 85              | B | <p><b>A.</b> construction /kən'strʌkʃn/ (n): <i>sự xây dựng</i></p> <p><b>B.</b> constructive /kən'strʌktɪv/ (a): <i>(thuộc) kiến trúc</i></p> <p><b>C.</b> construct /kən'strʌkt/ (v): <i>xây dựng</i></p> <p><b>D.</b> constructing (V-ing)</p> <p>Ta có trước danh từ "ways" ta cần một tính từ để bổ nghĩa.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>ĐỌC HIỂU</b> |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 86              | A | <p>Đoạn văn chủ yếu thảo luận về chủ đề gì?</p> <p><b>A.</b> Các thể loại của phương pháp học tập cơ bản</p> <p><b>B.</b> Các lớp học khác nhau cho các nhóm người học khác nhau</p> <p><b>C.</b> Cách thông dụng nhất để học</p> <p><b>D.</b> Các lớp học cơ bản cho mỗi cá nhân</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |





|    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |   | <p><b>B.</b> lồng ghép các dự án và thể thao vào trong bài học</p> <p><b>C.</b> khuyến khích họ bằng các biểu hiện về thể chất</p> <p><b>D.</b> tách họ khỏi 1 lớp học thông thường</p> <p>Từ khóa: methods to attract kinesthetic learners/ except</p> <p><b>Căn cứ vào thông tin đoạn 4:</b></p> <p>Incorporating arts-and-crafts activities, building projects, and sports into lessons helps kinesthetic learners process new information. Physical expressions of encouragement, such as a pat on the back, are often appreciated.</p> <p><i>(Kết hợp các hoạt động nghệ thuật và thủ công, xây dựng các dự án và thể thao vào trong bài học giúp cho người học bằng cảm giác vận động tiếp thu các nội dung mới. Các biểu hiện khích lệ về thể chất, như là một cái vỗ nhẹ vào lưng, thường được đánh giá cao).</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 93 | A | <p>Tác giả đã đề nghị những người học làm gì để ghi nhớ những gì họ đã học trong đoạn cuối?</p> <p><b>A.</b> Luyện tập duy nhất một phong cách học tập để bộ não làm việc hiệu quả hơn</p> <p><b>B.</b> Sử dụng đa dạng các phương pháp học tập để làm tăng tiềm năng của bộ não.</p> <p><b>C.</b> Sử dụng cả ngôn ngữ nói và viết để cải thiện suy nghĩ logic của họ.</p> <p><b>D.</b> Tìm ra một phong cách học tập phù hợp nhất cho họ.</p> <p>Từ khóa: suggest / keep in their mind what they learnt</p> <p><b>Căn cứ thông tin đoạn cuối:</b></p> <p>Students may prefer to focus on just one style, but practicing other styles involves more of the brain's potential and therefore helps students remember more of what they learn.</p> <p><i>(Học sinh có thể thích tập trung vào một phong cách riêng, nhưng luyện tập cả những phong cách khác sẽ làm tăng tiềm năng của bộ não và nhờ đó giúp người học ghi nhớ những gì họ đã học hơn).</i></p> <p>Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: <a href="http://Giaoandethitienganh.info">Giaoandethitienganh.info</a><br/>Mong bạn ghé ủng hộ !</p> |